

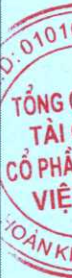
TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY
TÀI CHÍNH CỔ PHẦN DẦU KHÍ VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III NĂM 2010

Gồm có:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất
Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Hà Nội tháng 11/2010



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30/09/2010

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/09/2010		01/01/2010	
			VND	VND		
A	TÀI SẢN					
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	4	12.657.466.202		4.530.054.650	
II	Tiền gửi tại NHNN	5	57.819.223.138		31.853.258.388	
III	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	6	6.982.394.296.299		11.421.182.202.033	
1	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		6.942.694.296.299		10.940.617.202.033	
2	Cho vay các TCTD khác		40.000.000.000		484.000.000.000	
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		(300.000.000)		(3.435.000.000)	
IV	Chứng khoán kinh doanh	8	186.845.340.997		288.757.329.582	
1	Chứng khoán kinh doanh		204.990.681.748		328.940.650.207	
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(18.145.340.751)		(40.183.320.625)	
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		1.326.260.000			
VI	Cho vay	7	30.607.181.125.516		25.866.646.169.924	
1	Cho vay		31.039.392.804.406		26.276.831.750.560	
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng		(432.211.678.891)		(410.185.580.636)	
VII	Chứng khoán đầu tư	9	5.126.480.942.096		4.493.040.288.579	
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		4.736.235.663.864		5.319.907.897.589	
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		1.273.824.459.295		290.449.099.151	
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(883.579.181.063)		(1.117.316.708.161)	
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn	10	3.762.272.725.715		3.049.215.804.067	
1	Đầu tư vào công ty con		192.500.000.000			
1	Vốn góp liên doanh		27.931.437.577		41.498.736.760	
2	Đầu tư vào công ty liên kết		497.458.062.292		546.951.355.393	
3	Đầu tư dài hạn khác		3.058.261.404.721		2.477.464.724.001	
4	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(13.878.178.875)		(16.699.012.087)	
IX	Tài sản cố định		830.107.057.918		1.139.958.576.601	
1	Tài sản cố định hữu hình	11	430.711.057.391		407.124.919.571	
a	Nguyên giá TSCĐ		516.376.619.856		458.347.933.397	
b	Hao mòn TSCĐ		(85.665.562.465)		(51.223.013.826)	
2	Tài sản cố định vô hình	12	399.396.000.527		732.833.657.030	
a	Nguyên giá TSCĐ		413.543.008.347		735.513.389.867	
b	Hao mòn TSCĐ		(14.147.007.820)		(2.679.732.837)	
X	Tài sản Có khác		17.871.750.810.158		18.449.609.129.845	
1	Các khoản phải thu	13	11.169.527.108.505		15.879.733.737.814	
2	Các khoản lãi, phí phải thu		965.669.053.604		568.603.322.553	
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại		1.167.934.090			
4	Tài sản Có khác	14	6.149.720.202.042		2.117.109.267.840	
	- Trong đó: Lợi thế thương mại		28.832.517.142		2.860.307.499	
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	15	(414.333.488.084)		(115.837.198.362)	
TỔNG TÀI SẢN CÓ			65.438.835.248.039		64.744.792.813.670	

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2010

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/09/2010	01/01/2010
			VND	VND
B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU				
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN		171.232.795.081	
I	Tiền gửi và vay các TCTD khác	16	7.935.827.230.553	20.139.655.557.131
1	Tiền gửi của các TCTD khác		2.066.145.209.000	5.268.522.845.667
2	Vay các TCTD khác		5.869.682.021.553	14.871.132.711.464
II	Tiền gửi của khách hàng	17	5.046.340.873.023	1.768.462.857.464
III	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác			
IV	Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	18	24.275.084.072.897	21.661.648.911.766
V	Phát hành giấy tờ có giá	19	6.533.191.796.000	5.291.558.021.700
VI	Các khoản nợ khác	20	14.439.710.080.990	9.159.701.633.373
1	Các khoản lãi, phí phải trả		737.119.565.063	539.731.312.054
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả			
2	Các khoản phải trả và công nợ khác		13.641.478.677.646	8.574.171.454.576
3	Dự phòng rủi ro khác		61.111.838.281	45.798.866.742
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ			58.401.386.848.544	58.021.026.981.434
VII	Vốn và các quỹ		6.590.659.329.272	6.612.520.974.121
1	Vốn của TCTD	21	6.055.604.184.999	6.055.604.184.999
a	Vốn điều lệ		5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
b	Vốn đầu tư XDCB			
c	Thặng dư vốn cổ phần		1.055.604.184.999	1.055.604.184.999
2	Quỹ của TCTD		239.324.063.127	2.915.530.520
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		25.434.203.070	803.696.433
3	Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
4	Lợi nhuận chưa phân phối/(Lỗ lũy kế)	21	270.296.878.076	553.197.562.169
VIII	Lợi ích của cổ đông thiểu số	22	446.789.070.223	111.244.858.114
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			65.438.835.248.039	64.744.792.813.670

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/09/2010	01/01/2010
			VND	VND
I	Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn		10.543.086.276.682	7.696.808.294.031
1	Bảo lãnh vay vốn		250.000.000	30.216.232.200
2	Bảo lãnh khác	23	10.542.836.276.682	7.666.592.061.831
II	Các cam kết đưa ra		2.438.205.100.331	3.266.829.351.537
1	Cam kết khác	23	2.438.205.100.331	3.266.829.351.537

Hà Nội, ngày 19 tháng 11 năm 2010

Lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Phạm Quang Huy

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Thiên Bảo

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY
TÀI CHÍNH CỔ PHẦN DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số: B03- HN/TCTD
(Ban hành theo QĐ số 16/2007/QĐ-NHNN
ngày 18/04/2007 của Thông đốc NHNN)

KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý III Năm 2010

Từ ngày 01/07/2010 đến ngày 30/09/2010

STT CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý III		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
I	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	1.143.459.536.530	628.826.331.548	2.778.778.244.771	1.780.033.199.119
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	1.025.155.734.309	612.593.377.222	2.791.787.234.050	1.726.967.413.937
I	Thu nhập lãi thuần	118.303.802.221	16.232.954.326	(13.008.989.279)	53.065.785.182
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	70.837.311.385	29.311.163.689	163.040.346.631	65.218.448.945
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	4.139.758.936	2.409.214.824	8.445.991.935	9.166.121.622
II	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	66.697.552.449	26.901.948.865	154.594.354.696	56.052.327.323
III	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	14.525.473.017	34.434.877.575	17.285.655.462	77.241.454.615
IV	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán	(224.599.724.355)	102.715.069.303	(510.884.331.988)	(355.967.135.205)
5	Thu nhập từ hoạt động khác	434.030.837.714	439.486.766.662	1.666.184.251.793	1.720.730.364.420
6	Chi phí hoạt động khác	48.166.656.212	38.463.996.209	83.213.754.477	47.691.529.134
V	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	385.864.181.502	401.022.770.453	1.582.970.497.316	1.673.038.835.286
VI	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	27.402.803.908	35.276.389.641	181.413.732.661	116.074.016.183
VII	Lãi/lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	(5.326.380.266)	6.631.815.792	(16.195.230.457)	11.635.962.046
VIII	Chi phí hoạt động	235.536.086.615	109.133.774.105	755.672.668.787	254.766.784.505
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	147.331.621.861	514.082.051.850	640.503.019.624	1.376.374.460.925
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	90.955.314.816	162.296.599.761	279.299.195.411	569.871.266.109
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế	56.376.307.045	351.785.452.089	361.203.824.213	806.503.194.816
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành	15.839.368.817	65.343.663.460	59.091.007.302	113.069.335.870
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	1.167.934.113	-	47.365.097.741
XII	Chi phí thuế TNDN	15.839.368.817	66.511.597.573	59.091.007.302	160.434.433.611
XIII	Lợi nhuận sau thuế	40.536.938.228	285.273.854.516	302.112.816.911	646.068.761.205
XIV	Lợi ích của cổ đông thiểu số	11.379.394.172	(59.254.115)	23.786.916.294	(298.489.129)
XV	Lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông công ty mẹ	29.157.544.056	285.333.108.630	278.325.900.617	646.367.250.334
XVI	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	58	571	557	1.293

Lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2010



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý III năm 2010

STT	Chi tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Quý III năm 2010 VND	Quý III năm 2009 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	2.381.712.513.719	1.647.347.616.464
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả (*)	(2.594.398.981.041)	(1.728.586.391.987)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	154.594.354.696	56.052.327.323
4	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	(136.142.475.012)	51.317.057.337
5	Thu nhập khác	628.085.536.503	550.758.310.349
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro	300.000.000	
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ (*)	(325.664.998.167)	(81.690.625.113)
8	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ (*)	(8.875.871.352)	
		99.610.079.346	495.198.294.373
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
9	(Tăng)/ Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác	482.083.772.116	3.201.214.095.947
10	(Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	(275.753.157.960)	(852.390.655.957)
11	(Tăng)/ Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(1.326.260.000)	
12	(Tăng)/ Giảm các khoản cho vay khách hàng	(4.762.561.053.846)	(7.333.668.244.712)
13	(Tăng)/Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	(225.728.205)	(139.408.801.261)
14	(Tăng)/ Giảm khác về tài sản hoạt động	3.525.307.428.210	(5.765.567.389.929)
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
15	Tăng/ (Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN	171.232.795.081	
16	Tăng/ (Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng	(12.203.828.326.578)	9.084.079.282.208
17	Tăng/ (Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)	3.277.878.015.559	1.065.340.397.567
18	Tăng/ (Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		
19	Tăng/ (Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	2.613.435.161.131	2.617.491.639.804
20	Tăng/ (Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		
21	Tăng/ (Giảm) khác về công nợ hoạt động	5.228.992.775.834	922.956.895.305
22	Chi từ các quỹ của TCTD (*)	(24.820.359.137)	(7.161.394.173)
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	(1.869.974.858.450)	3.288.084.119.172

Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1	Mua sắm tài sản cố định (*)	(71.386.866.439)	(128.219.251.356)
2	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác) (*)	(356.400.440.457)	(739.209.091.316)
3	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)	139.408.093.927	130.379.665.846
4	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	181.413.732.661	116.074.016.183
5	Dòng tiền tại công ty con tại thời điểm bán	(66.190.032.302)	-
II	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(173.155.512.610)	(620.974.660.643)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		
2	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	1.241.633.774.300	
3	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác (*)		(676.284.750.800)
4	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia (*)	(300.000.000.000)	
5	Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ (*)		
6	Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ		
III	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	941.633.774.300	(676.284.750.800)
VI	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(1.101.496.596.760)	1.990.824.707.729
VI	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ	8.904.182.766.342	5.445.791.908.898
VII	Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá		
VIII	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	7.802.686.169.581	7.436.616.616.627

Chỉ tiêu tiền và tương đương tiền

	30/09/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tiền mặt và tương đương tiền tại quỹ	12.657.466.202	4.530.054.650
Tiền gửi tại NHNN	57.819.223.138	31.853.258.388
Tiền, vàng gửi tại các TCTD (*)	7.732.209.480.241	8.867.799.453.304
Cộng	7.802.686.169.581	8.904.182.766.342

(*) Tiền gửi tại các TCTD là các khoản tiền gửi không kỳ hạn và tiền gửi có kỳ hạn, cho vay, ủy thác quản lý vốn tại các TCTD khác dưới 3 tháng bằng VNĐ và ngoại tệ

Ngày 19 tháng 11 năm 2010

Lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Phạm Quang Huy

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Thị Hiền Bảo

1. THÔNG TIN CHUNG

Công ty Tài chính Dầu khí (PVFC) (“Công ty”) - là thành viên 100% vốn của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PetroVietnam) - là Doanh nghiệp Nhà nước, hạch toán độc lập, được thành lập theo Quyết định số 04/2000/QĐ-VPCP ngày 30 tháng 3 năm 2000 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ. Công ty bắt đầu hoạt động từ ngày 25 tháng 10 năm 2000 theo Giấy phép hoạt động số 12/GP-NHNN ngày 25 tháng 10 năm 2000 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp theo Quyết định số 456/2000/QĐ-NHNN5 ngày 25 tháng 10 năm 2000 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các Quyết định có liên quan.

Ngày 10 tháng 10 năm 2007, Công ty đã thực hiện thành công việc bán đấu giá cổ phần lần đầu ra bên ngoài tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Theo Quyết định số 541/QĐ-NHNN ngày 17/03/2008, vốn Điều lệ của Công ty đã được Ngân hàng Nhà nước phê duyệt tăng lên 5.000 tỷ VND.

Công ty chính thức hoạt động theo hình thức Công ty cổ phần kể từ ngày 18 tháng 3 năm 2008 với tên giao dịch Tổng công ty Tài chính cổ phần Dầu khí Việt Nam.

Ngành, nghề kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

Huy động vốn:

- Nhận tiền gửi có kỳ hạn từ một năm trở lên của các tổ chức, cá nhân theo quy định của Ngân hàng Nhà nước;
- Phát hành kỳ phiếu, trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi và các loại giấy tờ có giá khác để huy động vốn của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật hiện hành;
- Vay vốn của các tổ chức tài chính, tín dụng trong nước, ngoài nước và các tổ chức tài chính quốc tế;
- Tiếp nhận vốn ủy thác của Chính phủ, của các tổ chức và cá nhân trong và ngoài nước.

Hoạt động tín dụng:

- Cho vay ngắn hạn, trung và dài hạn theo quy định của Ngân hàng Nhà nước; cho vay theo ủy thác của Chính phủ, của tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước theo quy định hiện hành của Luật các Tổ chức tín dụng và hợp đồng ủy thác;
- Chiết khấu, tái chiết khấu, cầm cố thương phiếu và các giấy tờ có giá khác; cấp tín dụng dưới hình thức chiết khấu, cầm cố thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác đối với các tổ chức và cá nhân;
- Bảo lãnh bằng uy tín và khả năng tài chính của mình đối với người nhận bảo lãnh. Việc bảo lãnh của Tổng Công ty Tài chính cổ phần Dầu khí Việt Nam phải được thực hiện theo quy định tại Điều 58, Điều 59, Điều 60 Luật các Tổ chức tín dụng và quy định của Ngân hàng Nhà nước.
- Cấp tín dụng dưới các hình thức khác theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Mở tài khoản và dịch vụ ngân quỹ:

Mở tài khoản:

- Được mở tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước nơi Tổng Công ty Tài chính cổ phần Dầu khí Việt Nam đặt trụ sở chính và các ngân hàng hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam. Việc mở tài khoản tiền gửi tại ngân hàng ngoài lãnh thổ Việt Nam phải được Ngân hàng Nhà nước cho phép;
- Tổng Công ty Tài chính cổ phần Dầu khí Việt Nam có nhận tiền gửi phải mở tài khoản tại Ngân hàng Nhà nước và duy trì tại đó số dư bình quân không thấp hơn mức quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Dịch vụ ngân quỹ:

Tổng Công ty Tài chính cổ phần Dầu khí Việt Nam được thực hiện dịch vụ thu và phát tiền mặt cho khách hàng.

Các hoạt động khác:

- Góp vốn, mua cổ phần của các doanh nghiệp và các tổ chức tín dụng khác;

- Đầu tư cho các dự án theo hợp đồng;
- Tham gia thị trường tiền tệ;
- Thực hiện các dịch vụ kiều hối, kinh doanh vàng;
- Làm đại lý phát hành trái phiếu, cổ phiếu và các loại giấy tờ có giá cho các doanh nghiệp;
- Được quyền nhận ủy thác, làm đại lý trong các lĩnh vực liên quan đến tài chính, ngân hàng, bảo hiểm và đầu tư, kể cả việc quản lý tài sản, vốn đầu tư của các tổ chức, cá nhân theo hợp đồng;
- Cung cấp dịch vụ tư vấn về Ngân hàng, tài chính, tiền tệ, đầu tư cho khách hàng;
- Cung cấp dịch vụ bảo quản hiện vật quý, giấy tờ có giá, cho thuê tủ két, cầm đồ và các dịch vụ khác;
- Thực hiện một số hoạt động ngoại hối theo quy định hiện hành về quản lý ngoại hối;
- Thực hiện nghiệp vụ bao thanh toán theo quy định của Ngân hàng Nhà nước;
- Các hoạt động khác theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Tổng công ty

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Đình Lâm	Chủ tịch HĐQT
Ông Vũ Huy An	Phó Chủ tịch HĐQT
Ông Tống Quốc Trường	Ủy viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 28/04/2010)
Ông Nguyễn Thiện Bảo	Ủy viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 28/04/2010)
Ông Nguyễn Khuyến Nguồn	Ủy viên HĐQT
Ông Đỗ Quang	Ủy viên HĐQT

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Thiện Bảo	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 11/03/2010)
Ông Tống Quốc Trường	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 11/03/2010)
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Minh Mão	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thiện Bảo	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01/01/2009, miễn nhiệm ngày 03/03/2010)
Ông Phạm Huy Tuyên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Triệu Thọ Hân	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc

Trụ sở

Trụ sở chính: Số 22 Ngô Quyền – Hoàn Kiếm – Hà Nội
Chi nhánh TPHCM: 208 Nguyễn Trãi – Q1- TP.HCM
Chi nhánh TP.Vũng Tàu: Số 1 Lý Tự Trọng – TP Vũng tàu
Chi nhánh TP. Đà Nẵng: Số 234 Nguyễn Văn Linh - Quận Thanh Khê – Đà Nẵng
Chi nhánh TP.Hải Phòng: Số 5 - Hồ Xuân Hương- TP.Hải Phòng
Chi nhánh TP.Cần Thơ: Số 131 Trần Hưng Đạo – P.An Phú, Q.Ninh Kiều, TP.Cần Thơ
Chi nhánh TP.Nam Định: Lô 13+21 Đường Đông A – TP. Nam Định
Chi nhánh Sài Gòn: Số 1-5 Lê Duẩn – Q1- TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh Thăng Long: Khu đô thị Mỹ Đình - Mễ Trì - Từ Liêm – Hà Nội
Chi nhánh Thanh Hoá: Số 38A Đại lộ Lê Lợi – TP. Thanh Hoá
Chi nhánh Quảng Ngãi: Số 1 An Dương – TP. Quảng Ngãi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất các báo cáo tài chính của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến cuối quý. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tổng công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tổng Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Đây là báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 30 tháng 9 năm 2010.

Thay đổi cách trình bày một số chỉ tiêu trên báo cáo tài chính

Trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2009 của Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính năm 2009, Tổng Công ty đang ghi nhận riêng rẽ giá trị lợi thế thương mại và chênh lệch đánh giá lại tài sản phát sinh từ khoản đầu tư vào công ty liên kết và các đối tượng liên doanh đồng kiểm soát vào khoản mục Tài sản cố định hữu hình. Hiện nay, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn có liên quan không chỉ rõ phương thức trình bày các khoản mục này. Tuy nhiên, sau khi đánh giá cẩn trọng, Ban Giám đốc tin rằng các khoản mục kể trên cần được gộp chung với giá trị theo phương pháp Vốn chủ sở hữu của khoản đầu tư vào công ty liên kết và đối tượng liên doanh.

Theo đó, một số chỉ tiêu đầu kỳ được điều chỉnh hồi tố cho mục đích so sánh như sau:

Chỉ tiêu	31/12/2009	Trình bày lại
Vốn góp liên doanh	28.030.822.151	41.498.736.760
Đầu tư vào công ty liên kết	451.736.289.689	546.951.355.393
Tài sản cố định hữu hình	436.254.869.927	407.124.919.571
Tài sản Cố khác	2.196.662.297.797	2.117.109.267.840
	3.112.684.279.564	3.112.684.279.564

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thể kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một nhóm thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tổng Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Bất kỳ lợi thể kinh doanh nào có được từ việc mua lại phần góp vốn của Tổng Công ty tại đơn vị góp vốn liên doanh đồng kiểm soát được kế toán phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty liên quan đến lợi thể thương mại có được từ việc mua công ty con.

Lợi thể thương mại

Lợi thể thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thể thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thể kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thể kinh doanh từ việc mua các công ty con và các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày trong khoản mục tài sản có khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thể thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Bất lợi thương mại

Bất lợi thương mại là phần phụ trội lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết, và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát tại ngày diễn ra nghiệp vụ mua công ty so với giá phí hợp nhất kinh doanh.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có tính thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán vốn không có mục đích kiểm soát doanh nghiệp và chứng khoán nợ do Chính phủ, các tổ chức tín dụng (TCTD) khác và các tổ chức kinh tế (TCKT) phát hành. Các loại chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích hưởng chênh lệch giá và nắm giữ trong thời gian không quá 1 năm được phân loại là chứng khoán kinh doanh, các loại chứng khoán mà Tổng Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại là chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn, các chứng khoán khác được phân loại là chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được trình bày theo giá gốc. Dự phòng giảm giá cho các chứng khoán niêm yết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, đối với chứng khoán vốn đã niêm yết, Tổng Công ty sẽ đánh giá giá trị khoản đầu tư theo giá đóng cửa vào ngày lập báo cáo tài chính; đối với chứng khoán vốn chưa niêm yết, Tổng Công ty đã thực hiện thu thập báo giá trực tiếp của 3 Công ty chứng khoán có vốn điều lệ lớn hơn 300 tỷ VND là Công ty Chứng khoán Bản Việt, Công ty Chứng khoán Sacombank, Công ty cổ phần Chứng khoán Dầu khí tại thời điểm phát hành báo cáo tài chính để đánh giá giá trị khoản đầu tư. Khi giá thị trường tăng lên, lợi nhuận sẽ được bù trừ với, nhưng không được vượt quá khoản dự phòng đã được trích lập trước đó. Phần chênh lệch sẽ không được ghi nhận như là thu nhập cho tới khi chứng khoán được bán.

Đầu tư dài hạn

Đầu tư dài hạn bao gồm các chứng khoán vốn và các khoản đầu tư vào các Dự án có thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm với mục đích hưởng lợi trong các trường hợp (i) Công ty là cổ đông sáng lập; hoặc (ii) Công ty là đối tác chiến lược; hoặc (iii) Công ty có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính hoặc hoạt động của doanh nghiệp thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng quản trị/Ban điều hành. Các khoản đầu tư dài hạn được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư này được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 khi Tổng Công ty đánh giá được tổn thất có thể xảy ra của hoạt động đầu tư. Theo đó, đối với các khoản đầu tư dài hạn có dấu hiệu suy giảm giá trị, Tổng Công ty đã thực hiện thu thập thông tin tài chính của các khoản đầu tư đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính và xác định giá trị tài sản ròng của các khoản đầu tư tương ứng với phần vốn góp Tổng Công ty nắm giữ tại các khoản đầu tư này, cùng với xét đoán, đánh giá tổn thất có thể xảy ra đến hết kỳ hoạt động để làm cơ sở trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư. Trong trường hợp không có thông tin tài chính của các khoản đầu tư đến thời điểm 30/09/2010 thì Tổng Công ty dựa vào thông tin mới nhất mà Tổng Công ty có thể thu thập được để xem xét lập dự phòng tại 30/09/2010.

Các khoản đầu tư mà Tổng Công ty không thể thu thập được thông tin tài chính cần thiết để đánh giá khả năng suy giảm giá trị, được trình bày theo giá gốc.

Trong trường hợp sau ngày phát hành báo cáo tài chính, nếu có đầy đủ thông tin đáng tin cậy liên quan tới sự giảm giá của các khoản đầu tư dài hạn tại ngày 30/09/2010, Tổng Công ty sẽ đánh giá mức độ trọng yếu để có những xử lý kế toán phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

Hợp đồng mua bán kỳ hạn chứng khoán (REPO)

Các hợp đồng mua bán kỳ hạn phản ánh giá trị các hợp đồng Tổng Công ty đã mua, cam kết bán lại và khách hàng cam kết sẽ mua lại trong tương lai với một mức giá cố định và được trình bày như một khoản phải thu khác trên Bảng cân đối kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Hợp đồng bán quyền chọn bán (Put option)

Giá trị Hợp đồng bán quyền chọn bán phản ánh khoản đặt cọc (100%) cho khách hàng mua quyền chọn bán để bảo đảm nghĩa vụ thực hiện hợp đồng của Tổng Công ty. Hợp đồng quyền chọn bán cho phép khách hàng có quyền bán lại cho Tổng Công ty một loại chứng khoán với số lượng và giá xác định tại một thời điểm trong tương lai. Giá trị trên được phản ánh trên khoản mục Tài sản Có khác.

Tổng Công ty thu phí bán quyền chọn và khoản phí trên được phân bổ vào kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Ủy thác và nguồn vốn ủy thác

Hoạt động ủy thác đầu tư của Tổng Công ty bao gồm các hình thức: Ủy thác đầu tư toàn bộ, ủy thác đầu tư chỉ định và ủy thác đầu tư chứng khoán cùng chia sẻ lợi nhuận. Giá trị vốn đầu tư bằng nguồn ủy thác và nhận vốn ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết.

Nghiệp vụ thị trường mở

Theo QĐ số 04/GCN-SGD ngày 20/4/2010 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN), Tổng Công ty được cấp phép được tham gia nghiệp vụ thị trường mở từ ngày 19/04/2010. Hiện nay, Tổng Công ty đã thực hiện nghiệp vụ chiết khấu và tái chiết khấu giấy tờ có giá với NHNN, thể hiện tại chỉ tiêu “Các khoản nợ Chính phủ và NHNN”.

Các khoản cho vay và thu từ lãi

Các khoản cho vay được ghi nhận theo số nợ gốc trừ các khoản nợ đã xóa và dự phòng các khoản phải thu khó đòi.

Thu từ lãi được ghi nhận dựa trên phương pháp dự thu đối với các khoản nợ xác định là có khả năng thu hồi cả gốc, lãi đúng thời hạn và không phải trích dự phòng rủi ro cụ thể theo quy định hiện hành. Số lãi phải thu đã hạch toán thu nhập nhưng đến kỳ hạn trả nợ (gốc, lãi) khách hàng không trả được đúng hạn tổ chức tín dụng hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh.

Số lãi phải thu phát sinh trong kỳ của các khoản nợ còn lại không phải hạch toán thu nhập, tổ chức tín dụng theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu, khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi, các khoản cam kết

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi, các khoản cam kết được trích lập cho các khoản cho vay, các khoản cam kết khó có khả năng thu hồi phù hợp với các quy định của Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2007 về sửa đổi bổ sung một số điều của Quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng.

Dự phòng cụ thể cho các khoản vay tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với các khoản cho vay sau khi đã trừ đi giá trị tài sản thế chấp đã được định giá:

Nhóm	Nhóm dư Nợ	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Dự phòng chung cho các khoản phải thu, các khoản cam kết được Tổng Công ty trích lập theo tỷ lệ 0,75% trên giá trị thuần của các khoản đó. Giá trị thuần bao gồm giá trị các khoản cho vay (sau khi trừ đi các khoản cho vay đã được lập dự phòng 100%), giá trị các khoản cam kết tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Dự phòng cho các khoản phải thu, các khoản cam kết được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Từ năm 2010, Tổng Công ty phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo Điều 7 Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/4/2005 của Ngân hàng Nhà nước theo công văn số 10185/NHNN-TTGSNH ngày 24/12/2009 chấp thuận cho PVFC thực hiện chính sách dự phòng rủi ro theo Điều 7 quyết định 493/2005/QĐ-NHNN.

Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm chi phí phát sinh. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, chi tiết như sau:

Loại tài sản	Thời gian hữu dụng ước tính
Nhà cửa, vật kiến trúc	40-50 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 8 năm
Phương tiện vận tải truyền dẫn	10 năm
Tài sản khác	3 năm

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị quyền sử dụng đất vô thời hạn không được khấu hao, giá trị phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

Tổng Công ty đã phản ánh giá trị chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại số 22 Ngô Quyền với Tổng Công ty theo giá trị quyết toán là 179.905.477.400 đồng trên tài khoản Tài sản cố định vô hình. Đến 30/09/2010, Tổng Công ty chưa hoàn thành các thủ tục chuyển nhượng quyền sở hữu của lô đất trên. Tổng Công ty thực hiện tạm trích khấu hao giá trị quyền sử dụng đất trên theo thời gian sử dụng là 25 năm.

Các cam kết và bảo lãnh ngoài bảng cân đối kế toán

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, tại bất kỳ thời điểm nào Tổng Công ty luôn có các khoản cam kết tín dụng chưa thực hiện. Các khoản cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Tổng Công ty cũng cung cấp các khoản bảo lãnh tài chính để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ 3. Các giao dịch này được ghi nhận vào báo cáo tài chính khi được thực hiện hay các khoản phí liên quan phát sinh hoặc thu được.

Công cụ phái sinh tiền tệ

Tổng Công ty đã thực hiện các nghiệp vụ mua ngoại tệ có kỳ hạn. Hợp đồng mua ngoại tệ có kỳ hạn là những cam kết đơn lẻ của Tổng Công ty để mua ngoại tệ hoặc đồng Việt Nam, bao gồm những nghiệp vụ giao ngay chưa thực hiện. Chênh lệch giữa tỷ giá giao ngay và tỷ giá theo hợp đồng có kỳ hạn được ghi nhận là thu nhập chưa thực hiện và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo thời hạn của hợp đồng. Tại ngày kết thúc niên độ, các hợp đồng có kỳ hạn được đánh giá lại theo tỷ giá thực tế và chênh lệch được ghi nhận là tài sản khác hoặc phải trả khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại tiền tệ khác với VND được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản và công nợ có gốc tiền tệ khác với VND tại ngày kết thúc niên độ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào khoản mục Chênh lệch tỷ giá hối đoái trên Vốn chủ sở hữu. Cuối năm tài chính, Tổng công ty hạch toán vào kết quả kinh doanh theo quyết định 479/2007/QĐ-NHNN.

Giá vốn kinh doanh ngoại tệ giao ngay được xác định bằng phương pháp giá bình quân gia quyền.

Thuê hoạt động

Các khoản thuê mà về bản chất tất cả các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu các tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được hạch toán là thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh trong suốt thời gian thuê.

Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp dồn tích.

Các khoản thu nhập cổ tức, cổ phiếu thưởng được ghi nhận theo hướng dẫn tại Công văn 4964/NHNN-TCKT ngày 02 tháng 6 năm 2008 do Ngân hàng Nhà nước ban hành hướng dẫn hạch toán cổ tức bằng cổ phiếu, được thưởng bằng cổ phiếu và mua cổ phiếu theo quyền mua của cổ đông hiện hữu.

Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là khoản chi phí trong năm khi các chi phí này phát sinh và được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp dồn tích.

Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm Công ty mẹ, công ty con, các công ty con cùng tập đoàn và các Công ty liên kết, liên doanh của Tổng công ty.

Thuế

Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ hoặc không được chấp thuận là chi phí hợp lý, hợp lệ để tính thuế và các khoản lỗ từ các năm trước mang sang, nếu có. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 25% trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại là số thuế thu nhập Tổng Công ty sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này, và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế; còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất sẽ áp dụng trong năm tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng hay thuế thu nhập hoãn lại phải trả được tất toán. Thuế hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và khi tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Không có thuế thu nhập hoãn lại phải trả hay tài sản thuế thu nhập hoãn lại bởi vì không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập hoãn lại của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ

	<u>30/09/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt bằng VND	11.826.027.286	3.663.491.253
Tiền mặt bằng ngoại tệ	831.438.916	866.563.397
	<u>12.657.466.202</u>	<u>4.530.054.650</u>

5. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc và tài khoản thanh toán. Theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về dự trữ bắt buộc, các Ngân hàng được phép duy trì một số dư thặng tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Cụ thể: Theo Quyết định số 74/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 01 năm 2010:

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi bằng đồng Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng là:

- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi từ 12 tháng trở lên bằng đồng Việt Nam là 1% đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2009: 1%).

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi bằng ngoại tệ áp dụng cho các tổ chức tín dụng là:

- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi từ 12 tháng trở lên bằng ngoại tệ là 2% đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2009: 3%).

	<u>30/09/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền gửi thanh toán tại NHNN bằng VND	41.647.166.637	12.043.624.656
Tiền gửi thanh toán tại NHNN bằng ngoại tệ	16.172.056.501	19.809.633.732
	<u>57.819.223.138</u>	<u>31.853.258.388</u>

Trong kỳ, Tổng công ty thực hiện tuân thủ theo quy định của NHNN về dự trữ bắt buộc.

6. TIỀN GỬI TẠI CÁC TCTD KHÁC VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	<u>30/09/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền gửi tại các TCTD khác		
Tiền vàng gửi không kỳ hạn	1.550.829.576.299	1.803.823.082.033
- Bằng VND	1.200.373.299.160	1.222.078.257.729
- Bằng ngoại tệ	350.456.277.139	581.744.824.304
Tiền vàng gửi có kỳ hạn	5.391.864.720.000	9.136.794.120.000
- Bằng VND	3.338.500.000.000	4.520.216.000.000
- Bằng ngoại tệ	2.053.364.720.000	4.616.578.120.000
	<u>6.942.694.296.299</u>	<u>10.940.617.202.033</u>
Cho vay các tổ chức tín dụng khác		
Cho vay bằng VND	40.000.000.000	484.000.000.000
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	(300.000.000)	(3.435.000.000)
	<u>39.700.000.000</u>	<u>480.565.000.000</u>
	<u>6.982.394.296.299</u>	<u>11.421.182.202.033</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

7. CHO VAY

7.1 CHO VAY

	<u>30/09/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
	VND	VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	24.365.801.130.632	23.767.850.064.394
Cho vay chiết khấu thương phiếu và giấy tờ có giá	257.671.283.833	1.078.176.954
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	6.415.920.389.941	2.507.903.509.213
	<u>31.039.392.804.406</u>	<u>26.276.831.750.560</u>

Phân tích chất lượng Nợ cho vay

	<u>30/09/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
	VND	VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	28.268.881.781.964	24.675.261.419.762
Nợ cần chú ý	2.138.959.010.525	1.233.188.378.468
Nợ dưới tiêu chuẩn	321.501.228.962	17.085.265.514
Nợ nghi ngờ	112.425.490.272	90.418.196.412
Nợ có khả năng mất vốn	197.625.292.684	260.878.490.405
	<u>31.039.392.804.406</u>	<u>26.276.831.750.560</u>

Phân tích dư nợ theo thời gian

	<u>30/09/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
	VND	VND
Nợ ngắn hạn	10.448.394.996.071	8.593.033.045.397
Nợ trung hạn	4.985.035.904.463	5.038.898.195.757
Nợ dài hạn	15.605.961.903.873	12.644.900.509.406
	<u>31.039.392.804.406</u>	<u>26.276.831.750.560</u>

Các khoản cho vay ngắn hạn có kỳ hạn ban đầu dưới 1 năm, các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn ban đầu từ 1 đến 5 năm. Các khoản vay dài hạn có kỳ hạn ban đầu trên 5 năm.

Phân tích dư nợ theo đơn vị tiền tệ

	<u>30/09/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
	VND	VND
Cho vay bằng VND	19.360.039.247.798	16.783.220.281.278
Cho vay bằng ngoại tệ và vàng	11.679.353.556.608	9.493.611.469.282
	<u>31.039.392.804.406</u>	<u>26.276.831.750.560</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

7.2 THAY ĐỔI CỦA DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

	<u>Dự phòng chung</u>	<u>Dự phòng cụ thể</u>	<u>Tổng cộng</u>
	VND	VND	VND
Số dư 01/01/2010	174.613.481.805	235.572.098.831	410.185.580.636
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	46.782.201.386	191.764.122.647	238.546.324.033
Dự phòng hoàn nhập trong kỳ	(39.589.346.502)	(176.705.151.071)	(216.294.497.573)
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng		(225.728.205)	(225.728.205)
Số dư 30/09/2010	181.806.336.689	250.405.342.202	432.211.678.891

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2010, tổng dư nợ tín dụng của Tổng Công ty đã cấp cho một số công ty thuộc Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (Vinashin) với tổng số tiền tương đương 1.879.582.324.121 đồng, trong đó có 1.509.623.774.390 đồng là nợ quá hạn thanh toán. Tuy nhiên, trong 9 tháng đầu năm 2010, Tổng Công ty vẫn thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng cho những nhóm nợ trên theo văn bản chỉ đạo của Cơ quan quản lý Nhà nước về việc xem xét khoanh và cơ cấu lại các khoản nợ cũ của Vinashin, chưa đưa vào nợ xấu để tiếp tục cho Vinashin vay vốn để thực hiện hợp đồng đã ký kết. Bên cạnh đó, 9 tháng đầu năm 2010, Thủ tướng Chính phủ đã có quyết định về việc tái cơ cấu Vinashin, theo đó một số doanh nghiệp thuộc Vinashin sẽ được điều chuyển về Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các khoản nợ của Vinashin sẽ được chuyển sang cho bên tiếp nhận. Do đó, Tổng Công ty đã không thực hiện phân loại dư nợ gốc vay thành nợ xấu và không thực hiện trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho các khoản vay trên theo hướng dẫn tại Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Ngân hàng Nhà nước.

8 CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<u>30/09/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
	VND	VND
Chứng khoán Vốn		
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	-	8.486.032.578
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	204.990.681.748	320.454.617.629
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(18.145.340.751)	(40.183.320.625)
	186.845.340.997	288.757.329.582

9 CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<u>30/09/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Chứng khoán Nợ	1.899.841.321.226	1.670.413.531.650
- Chứng khoán Chính phủ	79.841.321.226	150.413.531.650
- Do các TCTD khác trong nước phát hành	1.300.000.000.000	1.020.000.000.000
- Do các TCKT trong nước phát hành	520.000.000.000	500.000.000.000
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
Chứng khoán Vốn	2.836.394.342.638	3.649.494.365.939
- Do các TCTD khác trong nước phát hành	84.904.251.099	469.305.775.739
- Do các TCKT trong nước phát hành	2.751.490.091.539	3.180.188.590.200
	4.736.235.663.864	5.319.907.897.589
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	(883.579.181.063)	(1.117.316.708.161)
	3.852.656.482.801	4.202.591.189.428

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	<u>30/09/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
	VND	VND
- Đầu tư trực tiếp bằng nguồn tự có của PVFC và công ty con	2.779.348.641.267	2.539.588.172.477
- Đầu tư từ vốn nhận uỷ thác PVFC chịu rủi ro	1.956.887.022.597	2.780.319.725.112
	<u>4.736.235.663.864</u>	<u>5.319.907.897.589</u>

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	<u>30/09/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
	VND	VND
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước	1.183.824.459.295	180.382.699.151
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát	90.000.000.000	110.066.400.000
	<u>1.273.824.459.295</u>	<u>290.449.099.151</u>

10 THÔNG TIN VỀ CÁC CÔNG TY CON, LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

GIÁ GỐC KHOẢN GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	<u>30/09/2010</u>		
	Nguồn PVFC và công ty con	Nguồn UTĐT	Tổng cộng
Các khoản đầu tư vào Công ty con (*)	267.244.438.604	497.517.611.057	764.762.049.661
Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh	4.244.000.000	47.361.148.450	51.605.148.450
Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết	287.384.200.000	371.116.004.973	658.500.204.973
Các khoản đầu tư dài hạn khác	939.101.631.822	2.119.159.772.899	3.058.261.404.721
	<u>1.497.974.270.426</u>	<u>3.035.154.537.379</u>	<u>4.533.128.807.805</u>
	<u>01/01/2010</u>		
	Nguồn PVFC và công ty con	Nguồn UTĐT	Tổng cộng
Các khoản đầu tư vào Công ty con	65.012.170.604	465.558.935.256	530.571.105.860
Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh	4.244.000.000	64.557.305.967	68.801.305.967
Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết	136.754.200.000	558.276.438.810	695.030.638.810
Các khoản đầu tư dài hạn khác	725.021.626.667	1.752.443.097.334	2.477.464.724.001
	<u>901.451.450.756</u>	<u>2.840.835.777.367</u>	<u>3.771.867.774.638</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

THÔNG TIN VỀ CÔNG TY CON

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết quyết %	Giá trị đầu tư tại ngày 30/9/2010	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Đầu tư Hải Đăng (*)	Số 04 Nguyễn Thiện Thuật, phường Tân Lập, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	73,71%	80,00%	178.920.205.860	- Xây dựng, kinh doanh bất động sản
Công ty Cổ phần Du lịch biển Mỹ Khê	Thôn Cổ Lũy, Xã Tịnh Khê, Huyện Sơn Tịnh, Quảng Ngãi	100,00%	100,00%	210.000.000.000	- Kinh doanh du lịch biển, bất động sản
Công ty Cổ phần Chứng khoán Đầu khí (**)	18 Lý Thường Kiệt, Hoàn Kiếm, Hà Nội	31,49%	31,49%	183.341.843.801	- Môi giới, tư vấn bảo lãnh phát hành, tự doanh chứng khoán
Công ty CPĐầu tư Bất động sản Lạc Hồng	99C Phố Quang , Phường 2, Quận Tân Bình, TPHCM	55,00%	55,00%	192.500.000.000	- Xây dựng, kinh doanh bất động sản
				764.762.049.661	

(*) Trong quý, Tổng Công ty chuyển nhượng thành công toàn bộ phần vốn góp của PVFC tại công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Phú Đạt; đồng thời ký hợp đồng chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp của PVFC tại Công ty Cổ phần Đầu tư Hải Đăng. Tuy nhiên, tại 30/09/2010 các thủ tục chuyển nhượng cũng như thanh toán của hợp đồng chuyển nhượng cổ phần Công ty Cổ phần Đầu tư Hải Đăng chưa kết thúc, do vậy Tổng công ty vẫn ghi nhận khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Hải Đăng là công ty con và hợp nhất toàn bộ đến ngày Tổng công ty mất quyền kiểm soát tại Công ty này.

(**) Trong quý hai, Tổng Công ty đã mua lại phần vốn góp vào Công ty Cổ phần Chứng khoán Đầu khí (PSI). Mặc dù tỷ lệ sở hữu tại công ty này là dưới 50%, nhưng Tổng Công ty có người đại diện chiếm đa số trong Hội đồng Quản trị (4/5 thành viên tại PSI) và Ban Kiểm soát. Do đó, Ban Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng Tổng Công ty hoàn toàn có khả năng kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính và việc phân loại PSI là công ty con và áp dụng kế toán hợp nhất cho PSI là phù hợp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

THÔNG TIN VỀ CÁC CÔNG TY LIÊN KẾT

Tên công ty	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	Giá trị đầu tư tại ngày 30/9/2010	Hoạt động chính
Công ty cổ phần Thủy điện Sông vàng	298 đường 2/9, phường Hoà Cường, quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng	31,05%	33,07%	52.675.273.713	- Đầu tư xây dựng nhà máy điện; Xây dựng các công trình - Sản xuất và kinh doanh điện năng, Tư vấn xây dựng điện, xây lắp điện
Công ty cổ phần Dầu tư và Tư vấn Tài chính dầu khí	Số 5 lô 14A, Khu đô thị mới Trung yên, phường Trưng Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội	41,15%	41,15%	210.693.250.000	- Đầu tư tài chính, nhận ủy thác đầu tư
Công ty Cổ phần Dầu tư Dầu khí Nha Trang	12 Cổ Loa, phường Phước Tân, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa	27,66%	30,00%	56.350.000.000	- Xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng nhà ở, văn phòng, nhà xưởng, nhà kho;
Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Sapa	Số 261 đường Nguyễn Huệ, phường Phố Mới, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai	36,16%	33,00%	33.000.000.000	- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng; du lịch lữ hành quốc tế; vận tải khách; Dịch vụ vui chơi giải trí và bán hàng lưu niệm cho khách du lịch - Kinh doanh xuất, nhập khẩu; Tư vấn du học tại Trung Quốc.
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Tài chính Dầu khí Việt Nam	Tầng 4, Tòa nhà thương mại Văn Hồ, 51 Lê Đại Hành, Hà Nội	11,00%	47,00%	11.000.000.000	- Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán. - Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán.
Công ty CP Metroco Sông Hồng	70 An Dương, Yên phụ, Tây Hồ, Hà nội	23,03%	20,00%	4.000.000.000	- Đầu tư xây dựng, kinh doanh vật tư,...
CTCP Phát triển nguồn lực và dịch vụ dầu khí Việt Nam	17 Ngô Quyền - Hoàn Kiếm - Hà Nội	20,43%	20,43%	6.786.450.000	- Dịch vụ thương mại, XNK máy móc thiết bị các loại - Dịch vụ du lịch lữ hành, kinh doanh BĐS...
Công ty Cổ phần Mỹ Phúc	18 Trần Quốc Toản, quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng	33,78%	49,00%	110.595.231.260	- Đầu tư, xây dựng, môi giới, kinh doanh bất động sản, trang trí nội, ngoại thất.
Công ty cổ phần Đầu tư Cao Nguyên	Lô số 08 đường Nguyễn Tất Thành, phường Tân Lợi, Thành phố Buôn Mê Thuột	11,33%	30,00%	4.400.000.000	- Trồng rừng và chăm sóc rừng; Khai thác gỗ; Khai thác quặng; - Sản xuất, kinh doanh truyền tải và phân phối điện. - Xây dựng công trình đường sắt, đường bộ, công trình dân sự
Công ty CP Đầu tư Tài Chính Phúc Thịnh	85 Tôn Đức Thắng, Hàng Bột, Quận Đống Đa, Hà Nội	35,00%	35,00%	49.000.000.000	- Tư vấn đầu tư, môi giới, kinh doanh bất động sản
Công ty CP Đầu tư Phúc Thịnh	168 Nguyễn Đình Chiểu, P6, Quận 3, TPHCM	30,00%	30,00%	120.000.000.000	- Kinh doanh bất động sản
				658.500.204.973	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

THÔNG TIN VỀ CÔNG TY LIÊN DOANH

Tên công ty	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	Giá trị đầu tư tại 30/9/2010	Hoạt động chính
Công ty TNHH Kho ngầm Xăng dầu Dầu khí	Phòng 506, tầng 5, tòa nhà Sailing Tower, số 111A đường Pasteur, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh	7,99%	20,43%	4.244.000.000	- Sản xuất và lắp ráp hệ thống kho ngầm chứa xăng dầu
Công ty TNHH Cho thuê Văn phòng Dầu khí	Số 8 Hoàng Diệu, phường 1, Tp. Vũng Tàu	24,00%	24,00%	29.861.148.450	- Cho thuê và quản lý văn phòng cho thuê
Dự án 19A Cộng Hòa - Công ty Cổ phần Thái Sơn	Số 19A, đường Cộng Hòa, Tp. Hồ Chí Minh	22,62%	22,62%	17.500.000.000	- Cho thuê văn phòng
				51.605.148.450	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Chi tiết giá trị đầu tư công ty liên kết theo giá gốc và giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại ngày 30/09/2010:

	<u>30/09/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
	VND	VND
Giá trị phần sở hữu của công ty mẹ trong tài sản thuần của công ty liên kết	405.224.830.686	457.442.553.422
Lợi thế thương mại từ đầu tư vào công ty liên kết	92.233.231.605	60.378.851.616
Chênh lệch đánh giá lại tài sản từ đầu tư vào công ty liên kết	-	29.129.950.355
	<u>497.458.062.292</u>	<u>546.951.355.393</u>
Công ty liên kết	Giá trị đầu tư gốc	Giá trị phần sở hữu của công ty mẹ trong tài sản thuần của công ty liên kết
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông vàng	52,675,273,713	44,398,700,000
Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Sapa	33,000,000,000	31,482,644,364
Công ty Cổ phần Mỹ Phúc	110,595,231,260	70,133,454,088
Công ty Cổ phần Đầu tư Cao Nguyên	4,400,000,000	4,282,740,000
Công ty Cổ phần Metroco Sông Hồng	4,000,000,000	4,124,666,477
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sông Hồng	56,350,000,000	56,350,000,000
CTCP Phát triển nguồn lực và dịch vụ dầu khí Việt Nam	6,786,450,000	5,741,119,479
Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn tài chính dầu khí	210,693,250,000	36,907,627,933
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ đầu tư Tài chính dầu khí Việt Nam	11,000,000,000	10,803,878,345
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Phúc Thịnh	49,000,000,000	21,000,000,000
Công ty CP Đầu tư Phúc Thịnh	120,000,000,000	120,000,000,000
Tổng cộng	<u>658,500,204,973</u>	<u>405,224,830,686</u>

Chi tiết giá trị đầu tư liên doanh theo gốc và giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại ngày 30/09/2010:

	<u>30/09/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
	VND	VND
Giá trị phần sở hữu của công ty mẹ trong tài sản thuần của công ty liên doanh	16.483.710.160	28.030.822.151
Lợi thế thương mại từ đầu tư vào công ty liên kết	11.447.727.417	13.467.914.609
	<u>27.931.437.577</u>	<u>41.498.736.760</u>
Công ty liên doanh	Giá trị đầu tư gốc	Giá trị phần sở hữu của công ty mẹ trong tài sản thuần của công ty liên doanh
	VND	VND
Công ty TNHH Văn phòng Dầu khí	29,861,148,450	12,093,414,629
Công ty TNHH Kho ngầm Xăng dầu	4,244,000,000	4,390,295,531
Nhà máy Vô bình khí		
	<u>34,105,148,450</u>	<u>16,483,710,160</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

11 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2010	342.409.900.141	24.687.690.237	76.188.868.008	15.061.475.011	458.347.933.397
Tăng trong kỳ	88.389.371	10.711.212.018	49.534.764.377	538.581.879	60.872.947.645
Giảm trong kỳ	1.627.345.086	667.326.700	549.589.400		2.844.261.186
Tại ngày 30/09/2010	340.870.944.426	34.731.575.555	125.174.042.985	15.600.056.890	516.376.619.856
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 01/01/2010	2.034.118.143	7.258.766.323	29.483.325.485	12.446.803.875	51.223.013.826
Tăng trong kỳ	11.614.364.515	2.122.937.336	20.672.525.184	532.776.132	34.942.603.167
Giảm trong kỳ		116.419.752	185.837.363	197.797.413	500.054.528
Tại ngày 30/09/2010	13.648.482.658	9.265.283.907	49.970.013.306	12.781.782.594	85.665.562.465
Giá trị còn lại					
Tại ngày 30/9/2010	327.222.461.768	25.466.291.648	75.204.029.679	2.818.274.296	430.711.057.391
Tại ngày 01/01/2010	340.375.781.998	17.428.923.914	46.705.542.523	2.614.671.136	407.124.919.571

12 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2010	734.003.729.100	1.509.660.767	735.513.389.867
Tăng trong kỳ	5.010.246.500	8.347.933.480	13.358.179.980
Giảm trong kỳ	335.328.561.500	-	335.328.561.500
Tại ngày 30/09/2010	403.685.414.100	9.857.594.247	413.543.008.347
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 01/01/2010	.513.882.000	1.165.850.837	2.679.732.837
Tăng trong kỳ	9.637.793.244	1.835.148.399	11.472.941.643
Giảm trong kỳ	5.666.660	-	5.666.660
Tại ngày 30/09/2010	11.146.008.584	3.000.999.236	14.147.007.820
Giá trị còn lại			
Tại ngày 30/9/2010	392.539.405.516	6.856.595.011	399.396.000.527
Tại ngày 01/01/2010	732.489.847.100	343.809.930	732.833.657.030

13 CÁC KHOẢN PHẢI THU

	30/09/2010	01/01/2010
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	149.689.948.863	182.577.717.066
Các khoản phải thu bên ngoài	10.980.002.568.034	15.619.891.979.574
Các khoản phải thu nội bộ	39.834.591.608	77.264.041.174
	11.169.527.108.505	15.879.733.737.814

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Chi tiết Mua sắm TSCĐ và xây dựng cơ bản dở dang theo công trình:

	<u>30/09/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
	VND	VND
- Công trình trụ sở tại Đà Nẵng	50.560.007.044	5.801.602.697
- Công trình trụ sở tại Hồ Chí Minh	-	108.821.252.301
- Dự án phần mềm CoreBanking	25.993.790.765	10.432.835.488
- Trung tâm dữ liệu		17.766.200.000
- Mua sắm, lắp đặt HN truyền hình	8.791.543.200	
- Khu du lịch biển Mỹ Khê	52.626.319.138	35.033.099.588
- Mua sắm khác	11.718.288.716	4.722.726.992
	<u>149.689.948.863</u>	<u>182.577.717.066</u>

Chi tiết các khoản phải thu bên ngoài

	<u>30/09/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
	VND	VND
Ký quỹ thế chấp cầm cố	3.183.496.713	3.007.075.473
Giá trị mua bán kỳ hạn (i)	2.397.220.785.194	7.272.907.699.000
Lãi phải thu từ giá trị mua bán kỳ hạn	60.947.730.880	23.722.765.762
Cho vay từ nguồn ủy thác của các TCTD (ii)	3.409.688.958.338	3.440.421.366.878
Lãi dự thu từ cho vay bằng nguồn ủy thác	20.326.120.505	26.056.240.510
Đầu tư ủy thác PVFC không chịu rủi ro (iii)	1.237.578.457.333	1.708.094.287.879
Ứng trước (iv)	790.656.043.337	1.173.587.782.065
Phí trả chậm cho phần ứng trước	160.459.543.097	199.828.792.893
Đặt cọc quyền bán (v)	1.447.653.550.000	980.976.640.741
Phí trả chậm quyền bán chứng khoán	31.927.673.638	2.341.535.388
Phải thu PVC về chuyển nhượng PVFC Land		181.946.900.000
Tiền mua cổ phiếu tăng vốn các khoản đầu tư	13.500.000.000	306.631.670.000
Các khoản chờ thanh toán từ mua bán chứng khoán kinh doanh trong thời hạn T+3	89.989.349.614	29.199.804.495
Các khoản phải thu về hỗ trợ lãi suất (vi)	136.396.142.070	54.106.220.206
Tạm nộp Thuế TNDN vào NSNN	14.558.040.971	63.234.013.897
Thuế GTGT được khấu trừ	5.104.850.325	
Trả trước đầu tư xây dựng trụ sở tại Đà Nẵng (vii)	45.785.069.000	45.785.069.000
Phải thu Công ty CP Công nghiệp Thiên Quan (viii)	39.783.982.246	39.783.982.246
Phải thu Công ty CP Tradico (viii)	214.071.637.055	
Ứng tiền mua gom trái phiếu (ix)	361.005.145.627	
Phải thu các bên liên quan chuyển nhượng PVFCCapital (x)	40.000.000.000	40.000.000.000
Phải thu các bên liên quan chuyển nhượng Phú Đạt (xi)	301.620.000.000	
Trả trước cho nhà thầu thực hiện dự án biển Tiên Sa Đà Nẵng	57.786.430.000	
Phải thu thương mại khách hàng	35.275.726.360	
Các khoản khác phải thu	65.483.835.731	28.260.133.141
	<u>10.980.002.568.034</u>	<u>15.619.891.979.574</u>

- i) Giá trị mua bán kỳ hạn thể hiện giá trị các hợp đồng mua bán chứng từ có giá mà PVFC đã mua lũy kế đến thời điểm 30/09/2010 và đã cam kết bán lại cho người đã bán trong một khoảng thời gian nhất định được quy định cụ thể trong hợp đồng mua bán kỳ hạn. Trong khoảng thời gian mua bán kỳ hạn này Tổng Công ty sẽ được hưởng thu nhập tương ứng với phần chênh lệch giữa giá sẽ bán và giá đã mua.
- (ii) Đây là khoản cho vay theo chỉ định từ nguồn nhận ủy thác từ các tổ chức tín dụng khác. Nguồn nhận ủy thác được thuyết minh tại số 20.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

- (iii) Khoản đầu tư ủy thác PVFC không chịu rủi ro được thực hiện bằng nguồn vốn ủy thác của cá nhân, tổ chức ủy thác đầu tư (tương ứng với nguồn vốn nhận ủy thác ở thuyết minh số 20), Tổng Công ty không chịu rủi ro đối với các khoản chứng khoán này, hết thời hạn ủy thác, Tổng Công ty phải chuyển nhượng sở hữu cho nhà đầu tư.
- (iv) Đây là giá trị phần vốn PVFC cho khách hàng trả chậm trong hợp đồng ủy thác đầu tư của cá nhân, tổ chức ủy thác đầu tư. PVFC được hưởng phí ủy thác trả chậm từ hợp đồng này.
- (v) Đây là giá trị khoản tiền đặt cọc cho khách hàng mua quyền chọn bán để bảo đảm nghĩa vụ thực hiện hợp đồng của PVFC.
- (vi) Đây là giá trị Tổng Công ty phải thu từ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam liên quan đến gói hỗ trợ lãi suất của Chính phủ dành cho các đối tượng được ưu đãi.
- (vii) Đây là khoản tạm ứng cho Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC) để xây dựng trụ sở PVFC Đà Nẵng theo Hợp đồng số 05/2008/HĐ-PVFC-PVC/XL01. Theo hợp đồng quy định, Tổng Công ty ứng trước cho PVC số tiền này và sẽ được bù trừ dần vào nghĩa vụ nợ tương ứng trong từng lần thanh toán cho đến khi thanh lý hợp đồng.
- (viii) Đây là các khoản tiền đã chuyển mua lại các khoản đầu tư, nhưng do các công ty này đang trong giai đoạn tái cơ cấu sở hữu, các thủ tục tiếp nhận phần vốn góp của Tổng Công ty chưa được hoàn thiện về mặt pháp lý. Do vậy, các khoản phải thu này chưa đáp ứng đầy đủ tiêu chí ghi nhận là các khoản đầu tư.
- (ix) Ứng trước mua gom trái phiếu cho BFI – Công ty Cổ phần đầu tư tài chính BIDV là khoản ứng trước theo hợp đồng 152/2010/PSI-BFI giữa Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí (“PSI”, một công ty con của Tổng Công ty) và BFI trong đó thỏa thuận BFI thay mặt cho PSI mua gom trái phiếu và được hưởng phí dịch vụ 0,15% giá trị Tổng giao dịch thực tế. Hết thời hạn hiệu lực của hợp đồng, nếu BFI không có khả năng tìm được người bán trái phiếu cho Công ty theo thỏa thuận, hoặc giá trị môi giới thực tế nhỏ hơn số tiền đặt cọc, hoặc Công ty có nhu cầu chấm dứt hợp đồng trước hạn, Công ty có thể thông báo bằng văn bản và BFI có trách nhiệm hoàn trả cho Công ty số tiền đặt cọc còn lại của Công ty trong vòng một ngày kể từ ngày hết hạn hiệu lực hợp đồng hoặc thời điểm nhận được thông báo chấm dứt Hợp đồng trước hạn của Công ty
- (x) Đây là khoản tiền Tổng Công ty trả cho Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long và Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Khu đô thị Sông Đà (Sudico) về việc nhận chuyển nhượng phần vốn góp của Phú Long và Sudico tại Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Tài chính Dầu khí (PVFC Capital) theo hợp đồng số 49/09 ngày 25/8/2009 và 06/PVFC-SUDICO ngày 11/8/2009. Tại ngày 30/9/2010, mặc dù số vốn góp kể trên đã được chuyển giao lại cho Tổng Công ty, nhưng do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chưa phê chuẩn chấp thuận khoản góp vốn này, Tổng Công ty chưa ghi nhận khoản này như một khoản đầu tư.
- (xi) Đây là một phần phải thu Công ty cổ phần Đầu tư khu công nghiệp Dầu khí IDICO Long Sơn về khoản chuyển nhượng cổ phần Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng Phú Đạt.

14 TÀI SẢN CÓ KHÁC

	30/09/2010	01/01/2010
	VND	VND
Ủy thác cho vay, đầu tư	6.067.851.170.919	2.093.541.023.313
- Ủy thác đầu tư, cho vay nhận LS cố định (i)	1.431.758.485.044	871.485.704.377
- Ủy thác đầu tư chi định mục đích chịu rủi ro (ii)	401.523.787.870	493.055.318.936
- Ủy thác quản lý danh mục đầu tư (iii)	1.055.573.950.000	729.000.000.000
- Ủy thác quản lý vốn cho các TCTD (iv)	2.824.249.160.555	-
- Hợp tác kinh doanh chứng khoán niêm yết (v)	354.745.787.450	-
Chi phí chờ phân bổ	51.059.133.152	20.707.937.028
Lợi thế thương mại khi hợp nhất kinh doanh	28.832.517.142	2.860.307.499
Khác	1.977.380.829	-
	6.149.720.202.042	2.117.109.267.840

- (i) Các khoản ủy thác đầu tư, cho vay Tổng Công ty nhận lãi suất cố định cho các bên liên quan thể hiện giá trị ủy thác cho các bên liên quan của Tổng Công ty trong đó Công ty nhận ủy thác cam kết bảo toàn nguồn vốn ủy thác và thanh toán lãi cố định cho Tổng Công ty không phụ thuộc vào kết quả đầu tư ủy thác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

- (ii) Các khoản ủy thác đầu tư chỉ định mục đích Tổng Công ty chịu rủi ro là các hợp đồng ủy thác cho các công ty khác để đầu tư vào các công ty do Tổng Công ty chỉ định. Thu nhập từ hợp đồng ủy thác phụ thuộc vào kết quả kinh doanh và giá trị thị trường của các công ty được đầu tư.
- (iii) Các khoản ủy thác quản lý danh mục đầu tư Tổng Công ty chịu rủi ro thể hiện giá trị đã ủy thác cho các công ty khác để thực hiện đầu tư. Công ty nhận ủy thác chịu trách nhiệm thực hiện đầu tư và được hưởng phí quản lý cố định và các quyền lợi khác theo kết quả của danh mục đầu tư. Thu nhập từ các hợp đồng quản lý được thanh toán tại thời điểm kết thúc hợp đồng ủy thác tùy theo giá trị thực tế của danh mục đầu tư.
- (iv) Các khoản ủy thác quản lý vốn cho TCTD thể hiện giá trị Tổng Công ty ủy thác cho các TCTD khác, không chỉ định mục đích và lãi suất được thay đổi cho từng kỳ.
- (v) Các hợp đồng hợp tác đầu tư chứng khoán niêm yết với các nhà đầu tư mở tài khoản giao dịch tại PSI trong đó nhà đầu tư chịu hoàn toàn rủi ro và lợi ích liên quan đến việc tăng giảm giá của chứng khoán. Công ty được hưởng mức lãi suất nhất định tùy theo các phụ lục hợp đồng và có quyền phong tỏa số lượng chứng khoán hợp tác. Nếu có dấu hiệu giảm giá, Công ty có quyền thực hiện bán chứng khoán hoặc yêu cầu nhà đầu tư nộp tiền vào tài khoản.

15 DỰ PHÒNG RỦI RO CHO CÁC TÀI SẢN CÓ NỘI BẢNG KHÁC

	<u>30/09/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
	VND	VND
Dự phòng đối với khoản UT quản lý danh mục (i)	(201.073.921.488)	(36.981.331.754)
Dự phòng Ứng trước (ii)	(170.438.655.225)	(78.855.866.608)
Dự phòng UTĐT không chia sẻ rủi ro	(42.820.911.371)	
	<u>(414.333.488.084)</u>	<u>(115.837.198.362)</u>

- (i) Đây là khoản dự phòng cho Ủy thác quản lý danh mục đầu tư tại thuyết minh số 14.
- (ii) Đây là khoản dự phòng cho phần vốn Ứng trước được thuyết minh ở mục (iv) thuyết minh số 13.

Chi phí dự phòng rủi ro cho những nghiệp vụ này được trình bày ở mục chi phí quản lý thuyết minh số 30.

16 TIỀN GỬI VÀ TIỀN VAY CỦA CÁC TCTD KHÁC

	<u>30/09/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác		
- Bằng VND	1.913.931.929.000	4.479.118.845.667
- Bằng ngoại tệ	152.213.280.000	789.404.000.000
	<u>2.066.145.209.000</u>	<u>5.268.522.845.667</u>
Vay các TCTD khác		
- Bằng VND	4.814.140.000.000	13.261.900.000.000
- Bằng vàng và ngoại tệ	1.055.542.021.553	1.609.232.711.464
	<u>5.869.682.021.553</u>	<u>14.871.132.711.464</u>
Tiền gửi và vay tại các TCTD	<u>7.935.827.230.553</u>	<u>20.139.655.557.131</u>

17 TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>30/09/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	4.981.182.059.554	1.710.892.632.348
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	4.136.211.849.039	1.148.202.146.369
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	844.970.210.515	562.690.485.979
Tiền gửi ký quỹ	65.158.813.469	57.570.225.116
- Tiền gửi ký quỹ có kỳ hạn bằng VND	63.726.796.042	56.303.590.516
- Tiền gửi ký quỹ kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.432.017.427	1.266.634.600
	<u>5.046.340.873.023</u>	<u>1.768.462.857.464</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

18 VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	<u>30/09/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
	VND	VND
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	18.016.108.135.586	14.179.111.672.993
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng ngoại tệ	6.258.975.937.311	7.482.537.238.773
	<u>24.275.084.072.897</u>	<u>21.661.648.911.766</u>

Chi tiết vốn nhận tài trợ ủy thác đầu tư như sau:

	<u>30/09/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
	VND	VND
Ủy thác quản lý vốn	18.409.609.088.766	15.700.673.927.635
<i>Trong đó: Nhận UT của Tập đoàn dầu khí</i>	<i>6.610.392.651.049</i>	<i>2.354.472.850.376</i>
Ủy thác đầu tư có chỉ định	5.865.474.984.131	5.960.974.984.131
<i>Trong đó: Nhận UT của Tập đoàn dầu khí</i>	<i>5.863.974.984.131</i>	<i>5.863.974.984.131</i>
	<u>24.275.084.072.897</u>	<u>21.661.648.911.766</u>

19 PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	<u>30/09/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
	VND	VND
Mệnh giá giấy tờ có giá bằng VND	3.806.927.000.000	2.707.270.000.000
Mệnh giá giấy tờ có giá bằng vàng và ngoại tệ	2.726.264.796.000	2.584.288.021.700
	<u>6.533.191.796.000</u>	<u>5.291.558.021.700</u>

Trong năm 2007, Tổng Công ty đã phát hành 1.500 tỷ VND trái phiếu Tài chính Dầu khí với thời hạn 5 năm với lãi suất cố định là 8,6%/năm.

Trong năm 2008, Tổng Công ty đã phát hành 466,1 tỷ đồng và 55 triệu USD trái phiếu Tài chính Dầu khí với thời hạn 3 năm với lãi suất năm đầu tiên VND: 17,5%/năm ; USD: 6,2%/năm, lãi suất từ năm thứ 2 được xác định bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng lãi trả cuối kỳ (VND hoặc USD tương ứng) của 4 ngân hàng (VCB, BIDV, Vietinbank, Agribank) + 0,3%/năm.

Trong năm 2009, Tổng Công ty đã phát hành 771,5 tỷ đồng và 89 triệu USD trái phiếu Tài chính Dầu khí với thời hạn 3 năm với lãi suất năm đầu tiên VND: 9,9%/năm đối với những hợp đồng ký trước ngày 08/12/2009; và 10,4%/năm đối với những hợp đồng ký sau ngày 08/12/2009, USD: 4,5%/năm, lãi suất từ năm thứ 2 được xác định bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng lãi trả cuối kỳ (VND hoặc USD tương ứng) của 4 ngân hàng (VCB, BIDV, Vietinbank, Agribank) + 2,75%/năm đối với VND và 1,5%/năm đối với USD.

Trong tháng 6/2010, Tổng Công ty đã phát hành 1.000 tỷ VND mệnh giá trái phiếu có kỳ hạn 2 năm (từ ngày 22/6/2010 đến ngày 22/6/2012) với lãi suất năm đầu là: 12.5%/năm.

20 CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	<u>30/09/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
	VND	VND
Các khoản lãi và phí phải trả	737.119.565.063	539.731.312.054
Các khoản phải trả nội bộ	6.455.573.151.680	2.556.342.219.691
Các khoản phải trả bên ngoài	7.131.723.281.396	5.785.105.448.670
Các tài sản Nợ khác	54.182.244.570	232.723.786.216
Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	61.111.838.281	45.798.866.742
	<u>14.439.710.080.990</u>	<u>9.159.701.633.373</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**Chi tiết các khoản phải trả nội bộ**

	<u>30/09/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
	VND	VND
Phải trả cán bộ, công nhân viên	31.335.772.273	34.793.938.284
Nhận ủy thác cho vay từ các TCKT (*)	6.424.094.341.514	2.521.004.589.213
- Tập đoàn Dầu khí	6.050.853.341.514	2.521.004.589.213
- Các TCKT khác	373.241.000.000	
Khác	143.037.893	543.692.194
	<u>6.455.573.151.680</u>	<u>2.556.342.219.691</u>

(*) Đây là khoản Tổng Công ty nhận ủy thác của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các tổ chức kinh tế khác, chủ yếu là các đơn vị trong ngành Dầu khí để cho vay các tổ chức kinh tế đã được chỉ định trong các hợp đồng ủy thác. Khoản cho vay ủy thác này đang được trình bày ở khoản “Cho vay” trên bảng cân đối kế toán.

Chi tiết các khoản phải trả bên ngoài

	<u>30/09/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
	VND	VND
Vốn nhận ủy thác đầu tư không chịu rủi ro (i)	1.237.806.082.624	1.708.094.287.879
Vốn nhận ủy thác cho vay (ii)	3.409.688.958.338	3.440.421.366.878
Lãi dự trả ủy thác cho vay	16.686.705.187	24.464.182.082
Thuế phải trả	10.603.935.283	5.237.254.676
Phải trả PVN về nhận chuyển nhượng vốn đầu tư tại Công ty cho thuê máy bay	112.519.418.583	112.519.418.583
Các khoản cổ tức, lãi trái phiếu phải trả cho khách hàng ủy thác đầu tư và mở TK tại PSI	26.908.786.020	15.135.082.712
Phải trả PVN chi phí mua trụ sở 22 Ngô Quyền	303.166.563.829	303.029.867.466
Tạm tăng máy móc thiết bị tại 22 Ngô Quyền	28.820.975.000	28.820.975.000
Phải thu thanh toán tiền hỗ trợ lãi suất với NHNN KPCĐ, BHHX, BHYT, BHTN	78.674.975.999	3.257.712.659
Phải trả KH đặt cọc mua CP Hà Quang	7.545.491.544	4.953.149.558
Phải trả KH đặt cọc mua CP Hà Quang	13.052.666.670	3.500.000.000
Phải trả HĐ quản lý tài khoản thanh toán (iii)	453.430.666.074	15.173.900.767
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán (iv)	688.610.880.941	
Phải trả các khoản chuyển nhượng đầu tư (v)	211.627.482.392	
Các khoản chờ thanh toán khác	532.579.692.913	120.498.250.410
	<u>7.131.723.281.396</u>	<u>5.785.105.448.670</u>

- (i) Đây là nguồn vốn ủy thác nhận đầu tư của khách hàng, giá trị khoản đầu tư bằng nguồn nhận ủy thác này được thuyết minh tại số 13.
- (ii) Đây là nguồn vốn nhận ủy thác để cho vay theo chỉ định của các TCTD khác, giá trị khoản vay từ nguồn này được thuyết minh tại số 13.
- (iii) Khoản mục này thể hiện giá trị dòng tiền Tổng Công ty nhận quản lý từ các khách hàng là các Ban Quản lý dự án. Theo đó, dòng tiền từ tài khoản của khách hàng tại các ngân hàng khác được chuyển về cho Tổng Công ty quản lý với lãi suất điều chỉnh hàng kỳ. Khách hàng được quyền rút số tiền trên tại bất kỳ thời điểm nào.
- (iv) Khoản mục này thể hiện số tiền khách hàng mở tài khoản tại PSI để tiến hành giao dịch chứng khoán niêm yết tại các Sở giao dịch.
- (v) Đây là khoản tiền khách hàng đặt cọc hoặc trả một phần các hợp đồng chuyển nhượng cổ phần của PVFC tại các công ty, dự án: Công ty cổ phần Du lịch biển Mỹ Khê; Công ty cổ phần Đầu tư Hải Đăng; Dự án 43 Mạc Đĩnh Chi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Tài sản Nợ khác

	<u>30/09/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
	VND	VND
Doanh thu chờ phân bổ	54.156.086.404	232.630.377.662
Tài sản khác	26.158.166	93.408.554
	<u>54.182.244.570</u>	<u>232.723.786.216</u>

21 VỐN VÀ NHỮNG THAY ĐỔI VỐN

	<u>Vốn điều lệ</u>	<u>Thặng dư vốn</u>	<u>Lợi nhuận chưa</u>
	VND	cổ phần	phân phối
	VND	VND	VND
Tại ngày 1/1/2010	5.000.000.000.000	1.055.604.184.999	553.197.562.169
Tăng trong kỳ	-	-	278.325.900.617
Trả cổ tức	-	-	(300.000.000.000)
Trích quỹ	-	-	(261.226.584.710)
Tại ngày 30/9/2010	<u>5.000.000.000.000</u>	<u>1.055.604.184.999</u>	<u>270.296.878.076</u>
	<u>Chênh lệch tỷ giá hối</u>		
	<u>doái</u>	<u>Quỹ của TCTD</u>	<u>Tổng cộng</u>
	VND	VND	VND
Tại ngày 1/1/2010	803.696.433	2.915.530.520	3.719.226.953
Tăng trong kỳ	24.630.506.637	261.228.891.744	285.859.398.381
Chi trong kỳ	-	(24.820.359.137)	(24.820.359.137)
Khác	-	-	-
Tại ngày 30/9/2010	<u>25.434.203.070</u>	<u>239.324.063.127</u>	<u>264.758.266.197</u>

22 LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ

	<u>Từ 1/1/2010 đến</u>	<u>Năm 2009</u>
	30/9/2010	VND
	VND	VND
Tại ngày đầu kỳ	111.244.858.114	85.172.673.952
Vốn điều lệ	277.855.221.586	27.400.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	18.534.725.163	-
Lợi nhuận giữ lại từ đầu tư vào công ty con	15.704.851.069	-
Lãi/(Lỗ) trong kỳ	23.786.916.294	(1.394.321.436)
Tăng quỹ dự trữ tài chính	169.412.798	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(638.584.224)	(5.700.340)
(Giảm)/tăng khác	131.669.422	72.205.938
Tại ngày cuối kỳ	<u>446.789.070.223</u>	<u>111.244.858.114</u>

23 BẢO LÃNH KHÁC, CAM KẾT

Bảo lãnh khác:

	<u>30/09/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
	VND	VND
Bảo lãnh thanh toán	9.699.868.892.117	6.626.175.017.419
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	390.749.461.602	660.750.565.938
Bảo lãnh dự thầu	73.998.782.360	36.327.881.842
Bảo lãnh khác	378.219.140.603	343.338.596.632
	<u>10.542.836.276.682</u>	<u>7.666.592.061.831</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Cam kết:

	<u>30/09/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
	VND	VND
Cam kết cho vay không hủy ngang	1.055.525.100.331	2.207.172.271.537
Cam kết khác	1.382.680.000.000	1.059.657.080.000
	<u>2.438.205.100.331</u>	<u>3.266.829.351.537</u>

24 THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	<u>Quý III năm 2010</u>	<u>Quý III năm 2009</u>
	VND	VND
Thu nhập lãi tiền gửi	113.459.414.677	193.720.367.967
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	873.816.862.853	411.019.325.015
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	98.237.128.783	24.821.840.920
Thu khác từ hoạt động tín dụng	57.946.130.217	(735.202.354)
Cộng	<u>1.143.459.536.530</u>	<u>628.826.331.548</u>

25 CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	<u>Quý III năm 2010</u>	<u>Quý III năm 2009</u>
	VND	VND
Trả lãi tiền gửi	748.986.748.346	94.794.157.369
Trả lãi tiền vay	119.166.403.506	447.905.827.618
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	117.024.018.352	67.164.727.751
Chi phí hoạt động tín dụng khác	39.978.564.105	2.728.664.484
Cộng	<u>1.025.155.734.309</u>	<u>612.593.377.222</u>

26 LÃI LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	<u>Quý III năm 2010</u>	<u>Quý III năm 2009</u>
	VND	VND
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	15.061.758.606	15.225.467.857
Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý	8.467.648.271	5.387.391.715
Thu từ dịch vụ tư vấn	38.325.056.538	8.485.436.426
Thu khác	8.982.847.970	212.867.691
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	70.837.311.385	29.311.163.689
Chi về dịch vụ thanh toán	504.512.942	1.035.086.502
Chi về dịch vụ ủy thác và đại lý	1.113.042.559	965.789.760
Chi khác	2.522.203.435	93.405.393
Chi phí từ hoạt động dịch vụ	4.139.758.936	2.409.214.824
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	<u>66.697.552.449</u>	<u>26.901.948.865</u>

27 LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	<u>Quý III năm 2010</u>	<u>Quý III năm 2009</u>
	VND	VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	15.222.199.434	36.107.629.655
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	10.399.589.434	36.107.629.655
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	4.822.610.000	
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	696.726.417	1.672.752.080
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	418.266.417	1.672.752.080
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	278.460.000	
Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	<u>14.525.473.017</u>	<u>34.434.877.575</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

28 LÃI LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN

	<u>Quý III năm 2010</u>	<u>Quý III năm 2009</u>
	VND	VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán	52.421.291.473	194.419.154.261
Chi phí về mua bán chứng khoán	(33.928.314.581)	(7.295.444.084)
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán	(243.092.701.247)	(84.408.640.874)
Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán	(224.599.724.355)	102.715.069.303

29 THU NHẬP TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<u>Quý III năm 2010</u>	<u>Quý III năm 2009</u>
	VND	VND
Thu từ mua bán kỳ hạn	96.677.976.964	53.088.149.127
Phí trả chậm cho phần vốn ứng trước	5.660.822.787	23.300.712.447
Thu từ UTĐT chỉ định mục đích LS cố định	42.220.202.777	34.280.769.396
Thu từ bán quyền bán chứng khoán	37.038.486.431	
Hoàn nhập dự phòng tín dụng	112.552.900.927	6.015.818.755
Hoàn nhập dự phòng đầu tư	99.936.494.386	316.755.506.636
Khác	39.943.953.442	6.045.810.301
Cộng	434.030.837.714	439.486.766.662

30 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	<u>Quý III năm 2010</u>	<u>Quý III năm 2009</u>
	VND	VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	1.174.780.499	3.656.838.545
Chi phí cho nhân viên	62.094.260.683	68.593.081.168
Chi về tài sản	34.045.309.308	15.137.206.654
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	58.233.370.984	21.745.394.738
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách h	78.000	1.253.000
Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn	4.189.912.564	-
Chi phí dự phòng rủi ro khác (*)	75.798.374.577	
Cộng	235.536.086.615	109.133.774.105

31 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	<u>Quý III năm 2010</u>	<u>Quý III năm 2009</u>
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế TNDN	56.376.307.045	351.785.452.089
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>		
- Thu từ góp vốn mua cổ phần	(19.723.454.030)	(44.366.454.301)
- Ảnh hưởng của áp dụng kế toán VCSH đối với các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	24.172.975.939	(42.458.644.780)
- Ảnh hưởng của việc hợp nhất công ty con	1.247.599.930	4.344.149.136
- Khác	1.284.046.384	1.413.624.600
Thu nhập chịu thuế	63.357.475.268	270.718.126.744
Thuế suất thuế TNDN	25%	25%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	15.839.368.817	67.679.531.686
Chi phí thuế TNDN hoãn lại		1.167.934.113
Chi phí thuế TNDN hiện hành	15.839.368.817	66.511.597.573

(*) Các khoản thu nhập không chịu thuế là lợi nhuận sau thuế, cổ tức được chia từ hoạt động đầu tư và lãi trái phiếu chính phủ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

32 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Tổng Công ty có các khoản tiền gửi, tiền vay và các giao dịch khác với các bên liên quan (chủ yếu là với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các Công ty con của Tập đoàn).

Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ như sau:

	<u>30/09/2010</u> VND	<u>01/01/2010</u> VND
Cho vay các bên liên quan là các TCKT bằng nguồn tự có	5.736.121.790.005	6.423.648.585.391
Cho vay các bên liên quan là các TCKT bằng nguồn ủy thác không chịu rủi ro của PVN	6.543.198.842.618	2.781.678.253.426
Ủy thác đầu tư	979.477.371.044	1.845.835.023.313
Vốn vay và nhận ủy thác	20.566.891.338.097	18.392.400.049.765
	<u>9 tháng năm 2010</u> VND	<u>9 tháng năm 2009</u> VND
Lãi phải trả các bên liên quan	1.092.149.529.659	781.759.585.648
Lãi phải thu các bên liên quan	598.840.601.982	248.489.529.110
Thu nhập của Ban Giám đốc	3.203.184.370	3.050.630.395
Thu nhập của Hội đồng Quản trị	2.226.591.128	1.347.997.639
Thu nhập của Ban Kiểm soát	774.718.781	623.266.930

33 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Quý III năm 2010</u> VND	<u>Quý III năm 2009</u> VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	29.157.544.056	285.333.108.630
Số bình quân gia quyền của phổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	500.000.000	500.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	58	571

34 SỐ LIỆU SO SÁNH

Năm 2009 là năm đầu tiên Tổng công ty thực hiện lập báo cáo tài chính hợp nhất. Do vậy, quý III năm 2010 là quý thứ ba Tổng công ty thực hiện lập báo cáo tài chính hợp nhất quý, Tổng công ty trình bày lại kết quả kinh doanh quý III và chín tháng đầu năm 2009 cho mục đích so sánh.

Hà Nội, ngày 19 tháng 11 năm 2010

Lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Phạm Quang Huy

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Thiên Bảo

